

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	411.948.657.992	409.287.762.006	745.427.041.369	767.185.355.349
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		02	1.855.720.539	1.497.567.028	2.863.127.778	4.207.043.514
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	410.092.937.453	407.790.194.978	742.563.913.591	762.978.311.835
4 Giá vốn hàng bán	19	11	240.167.209.550	186.133.771.196	439.121.851.313	356.254.494.990
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	169.925.727.903	221.656.423.782	303.442.062.278	406.723.816.845
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	6.216.840.045	6.227.930.218	6.274.667.683	6.610.085.110
7 Chi phí tài chính	21	22	690.659.284	275.549.825	1.170.977.535	285.269.227
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>651.406.125</i>	<i>-</i>	<i>1.113.595.032</i>	<i>226.624.527</i>
8 Chi phí bán hàng	23	24	128.515.970.846	114.812.252.849	195.355.032.939	216.504.541.475
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	23.255.993.158	34.001.918.694	50.678.019.822	66.610.112.684
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	23.679.944.660	78.794.632.632	62.512.699.665	129.933.978.569
11 Thu nhập khác		31	35.001.767	70.333	6.335	49.934.586
12 Chi phí khác		32	142.998.934	2.643.449.496	112.606.312	2.643.449.617
13 Lợi nhuận khác		40	(107.997.167)	(2.643.379.163)	(112.599.977)	(2.593.515.031)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	23.571.947.493	76.151.253.469	62.400.099.688	127.340.463.538
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	4.449.882.475	16.701.585.215	12.843.257.080	27.485.144.949
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	19.122.065.018	59.449.668.254	49.556.842.608	99.855.318.589

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kê toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc




Trần Túc Mã



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	734.420.200.748	801.695.837.254
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	80.135.522.324	118.566.488.809
1 Tiền		111	80.132.445.937	118.562.099.472
2 Các khoản tương đương tiền		112	3.076.387	4.389.337
II. Các khoản phải thu		130	269.427.736.010	394.467.216.162
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	237.287.914.695	333.030.438.673
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	3	132	21.240.405.888	20.009.911.910
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	14.430.395.250	45.256.808.754
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	137	(4.274.075.264)	(4.573.038.616)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140	370.746.127.800	276.769.114.813
1 Hàng tồn kho	6	141	370.987.220.874	277.262.039.549
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	(241.093.074)	(492.924.736)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	14.110.814.614	11.893.017.470
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.210.588.875	4.091.664.699
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.871.789.825	7.155.321.180
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	1.028.435.914	646.031.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	545.089.380.303	545.136.339.640
I. Tài sản cố định		220	168.818.485.633	165.652.617.321
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	122.111.318.453	125.043.494.997
- Nguyên giá		222	261.814.356.932	257.841.052.318
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(139.703.038.479)	(132.797.557.321)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	46.707.167.180	40.609.122.324
- Nguyên giá		228	50.077.611.066	43.760.194.122
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(3.370.443.886)	(3.151.071.798)
II. Tài sản dở dang dài hạn		240	8.138.845.932	12.757.046.308
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	8.138.845.932	12.757.046.308
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	366.726.676.011	366.726.676.011
1 Đầu tư vào công ty con		251	366.726.676.011	366.726.676.011
V. Tài sản dài hạn khác		260	1.405.372.727	-
1 Chi phí trả trước dài hạn		261	1.405.372.727	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.279.509.581.051	1.346.832.176.894

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	290.128.071.671	337.397.568.504
I. Nợ ngắn hạn		310	290.068.071.671	337.337.568.504
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	11	311	175.835.439.079	119.556.579.267
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	743.877.436	504.866.532
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16	313	8.322.878.864	50.316.013.884
4 Phải trả người lao động		314	9.028.636.288	26.910.802.219
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	12	315	4.181.538.783	31.935.626.731
6 Phải trả ngắn hạn khác	13	319	43.996.016.200	85.476.336.854
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	320	45.186.071.812	22.637.343.017
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	2.773.613.209	-
II. Nợ dài hạn		330	60.000.000	60.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	60.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	989.381.509.380	1.009.434.608.390
I. Vốn chủ sở hữu	15	410	989.381.509.380	1.009.434.608.390
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	414.536.730.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	133.021.732.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	330.809.219.306	284.283.084.510
5 LNST chưa phân phối		421	111.017.421.074	177.596.654.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	65.920.694.301	30.016.124.026
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	45.096.726.773	147.580.530.854
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.279.509.581.051	1.346.832.176.894

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.400.099.688	51.189.210.069
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.955.145.973	3.887.185.514
Các khoản dự phòng	03	(550.795.014)	(736.315.232)
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	17.509.674	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.233.377.803)	(209.300.222)
Chi phí lãi vay	06	1.113.595.032	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.702.177.550	54.130.780.129
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.118.099.134)	2.623.029.929
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(93.725.181.325)	(17.459.038.541)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.474.302.011)	(26.527.257.589)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.524.296.903)	(523.446.532)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.080.788.706)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.355.254.133)	(21.154.358.363)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.890.325.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.466.070.562)	(8.910.290.967)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.059.997.871)	(56.220.946.620)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	101.891.516.857	-
3. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26	5.003.258.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.413.203.804	507.583.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94.247.980.790	(55.713.363.527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018*

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	106.930.969.375	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.382.240.580)	-
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(82.760.482.298)	(68.969.712.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(60.211.753.503)</i>	<i>(68.969.712.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(38.429.843.275)	(133.593.366.494)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	118.566.488.809	162.964.138.847
Chênh lệch tỉ giá	61	(1.123.210)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	80.135.522.324	29.370.772.353

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Túc Mã

Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty lần thứ 22 là 414.536.730.000 VNĐ (*Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar); Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT ĐăkLăk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	
- Chi nhánh Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	
- Chi nhánh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	
- Chi nhánh Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	

- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang
- Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Tỉnh TT Huế
- Chi nhánh Yên Bái	Tỉnh Yên Bái

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 30 tháng 06 năm 2018.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày

30/06/2018

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	13.649.968.563	9.363.698.094
Tiền gửi ngân hàng	63.767.826.761	109.202.790.715
Tiền đang chuyển	2.717.727.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng cộng	<u>80.135.522.324</u>	<u>118.566.488.809</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	106.971.982.134	102.033.521.450
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	105.818.953	525.567.591
- Các khoản phải thu khách hàng khác	106.866.163.181	101.507.953.859
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	130.315.932.561	230.996.917.223
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	3.897.729.290	3.998.003.595
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.167.112.183	891.305.683
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	124.251.091.088	226.107.607.945
Tổng cộng	<u>237.287.914.695</u>	<u>333.030.438.673</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty CP tư vấn thiết kế và XD 319	2.155.948.000	-
Công ty Natural Factors	-	10.144.268.030
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	19.084.457.888	9.865.643.880
Tổng cộng	21.240.405.888	20.009.911.910

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.430.395.250	45.256.808.754
Tạm ứng	10.400.208.008	18.304.870.992
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.601.850.697	1.678.467.697
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	18.495.462.509
Phải thu khác	2.428.336.545	6.778.007.556
Tổng cộng	14.430.395.250	45.256.808.754

5. NỢ XẤU

	<u>30/06/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.178.511.285	1.904.436.021	9.716.282.971	5.143.244.355
Tổng	6.178.511.285	1.904.436.021	9.716.282.971	5.143.244.355

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2018</u>		<u>31/12/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	136.926.922.518	(241.093.074)	124.435.235.349	(492.924.736)
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	27.989.020.607	-	34.130.230.259	-
Thành phẩm	146.613.309.987	-	76.904.398.561	-
Hàng hoá	59.457.967.762	-	41.792.175.380	-
Tổng	370.987.220.874	(241.093.074)	277.262.039.549	(492.924.736)

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	101.429.033.231	87.968.021.309	56.604.220.390	11.839.777.388	257.841.052.318
Số tăng trong kỳ	1.459.627.273	37.520.000	3.088.604.542	227.662.727	4.813.414.542
- Mua sắm mới	529.090.909	37.520.000	3.088.604.542	227.662.727	3.882.878.178
- Đầu tư XDCB hoàn thành	930.536.364	-	-	-	930.536.364
Số giảm trong kỳ	-	(154.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)	(840.109.928)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(154.075.321)	(286.339.664)	(399.694.943)	(840.109.928)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2018	102.888.660.504	87.851.465.988	59.406.485.268	11.667.745.172	261.814.356.932
Trong đó:					
<i>Đã khấu hao hết</i>	18.203.331.712	25.084.573.449	13.713.174.144	8.870.769.822	65.871.849.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2018	40.762.979.375	48.476.502.587	33.021.698.294	10.536.377.065	132.797.557.321
Số tăng trong kỳ	1.806.788.433	2.982.290.651	2.602.118.763	311.576.038	7.702.773.885
- Trích khấu hao	1.806.788.433	2.982.290.651	2.602.118.763	311.576.038	7.702.773.885
Số giảm trong kỳ	-	(154.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)	(797.292.727)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(154.075.321)	(243.522.463)	(399.694.943)	(797.292.727)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2018	42.569.767.808	51.304.717.917	35.380.294.594	10.448.258.160	139.703.038.479
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	60.666.053.856	39.491.518.722	23.582.522.096	1.303.400.323	125.043.494.997
Cuối kỳ	60.318.892.696	36.546.748.071	24.026.190.674	1.219.487.012	122.111.318.453
Trong đó:					
<i>Tài sản dùng để thế chấp</i>	19.871.063.148				19.871.063.148

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	40.412.716.552	3.347.477.570	43.760.194.122
Số tăng trong năm	3.731.036.944	2.619.380.000	6.350.416.944
Số giảm trong kỳ	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	44.143.753.496	5.933.857.570	50.077.611.066
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	3.151.071.798	3.151.071.798
Khấu hao trong kỳ	-	219.372.088	219.372.088
- Khấu hao trong năm	-	252.372.088	252.372.088
- Thanh lý, nhượng bán	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Tại ngày 30/06/2018	-	3.370.443.886	3.370.443.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	40.412.716.552	196.405.772	40.609.122.324
Tại ngày 30/06/2018	44.143.753.496	2.563.413.684	46.707.167.180

Chi tiết	Diện tích (m ²)	Số tiền VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
QSD tại phường Xuân An, TP Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	200	3.518.398.650
QSD đất tại 61 Đồng Đa - Vĩnh Lạc - TP Rạch Giá - tỉnh Kiên Giang	148	3.620.363.636

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

QSD đất tại thửa đất số 630, 631, 632 - Tờ bản đồ số 19, phường Gia Sàng, TP Thái Nguyên	270	3.731.036.944
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương		971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp		2.102.170.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới		70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư		50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc		33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành		50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng		250.000.000
Phần mềm quản trị tài chính (ERP)		2.229.500.000
Tổng		50.077.611.066

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.352.727.272	2.352.727.272
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	-	3.731.036.944
Công trình văn phòng tại Gia Lai	5.194.752.092	5.194.752.092
Dự án ERP	-	1.478.530.000
Công trình tại Hưng Yên + Đà Nẵng	108.003.636	
Công trình tại Hoàng Liệt	483.362.932	
Tổng cộng	8.138.845.932	12.757.046.308

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty TNHH TraphacoSapa	26.675.000.000	26.675.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	250.000.000.000
Tổng cộng	366.726.676.011	366.726.676.011

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

	Đơn vị tính: VNĐ					
	<i>Số cuối kỳ</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		366.726.676.011			366.726.676.011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)		26.675.000.000			26.675.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	144.799.650.000	4.826.655	71.382.500.000	168.932.925.000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	20.344.878.000	1.130.271	18.669.176.011	25.431.097.500
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (*)		250.000.000.000			250.000.000.000	
TỔNG CỘNG		<u>366.726.676.011</u>			<u>366.726.676.011</u>	

(*) Công ty không thể thu thập được các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa, Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Công ty bao bì và in Nông nghiệp	7.725.926.241	
Công ty TNHH TM&DP Sang tại Hà Nội	3.135.897.398	-
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	2.660.690.840	
Công ty cổ phần CNC Traphaco	55.047.833.106	51.627.933.487
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	53.612.887.971	15.796.033.660
Các đối tượng khác	53.652.203.523	52.132.612.120
Tổng cộng	<u>175.835.439.079</u>	<u>119.556.579.267</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	3.704.156.665	26.613.035.451
Chi phí lãi vay phải trả	32.806.326	-
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	438.695.792	5.037.942.682
Chi phí phải trả khác	5.880.000	284.648.598
Tổng cộng	4.181.538.783	31.935.626.731

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	291.607.029	218.371.126
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	593.734.694	748.363.693
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	31.148.181	26.134.613
Cổ tức phải trả cổ đông	42.260.607.978	83.570.550.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	818.918.318	912.917.144
Tổng cộng	43.996.016.200	85.476.336.854

14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	31/12/2017		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị	trả nợ			Giá trị	trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	22.637.343.017	22.637.343.017	106.930.969.375	(84.382.240.580)	45.186.071.812	45.186.071.812
Vay ngân hàng	22.637.343.017	22.637.343.017	#####	(84.382.240.580)	45.186.071.812	45.186.071.812
Phân loại lại						
Cộng	22.637.343.017	22.637.343.017	106.930.969.375	(84.382.240.580)	45.186.071.812	45.186.071.812

Khoản vay ngắn hạn là của hợp đồng tín dụng số 162/2017-HĐCVHM/NHCT124-CP TRAPHACO ngày 25 tháng 07 năm 2017 được ký giữa Công ty cổ phần Traphaco với Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của công ty. Hạn mức cho vay là 210.000.000.000đ. Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng /giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 07 năm 2018.

Khoản vay được áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân.

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.864	141.280.376.218	915.244.117.082
Lãi trong kỳ					230.481.610.854	230.481.610.854
Trích lập các quỹ				44.060.450.646	(44.060.450.646)	-
Tăng vốn điều lệ	69.081.570.000	(20.725.428.000)		(34.542.380.000)	(13.813.762.000)	-
Chia cổ tức					(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Quĩ khen thưởng, phúc lợi					(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức từ LN 2017					(82.901.080.000)	(82.901.080.000)
Số dư 01/01/2018	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.283.084.510	177.596.654.880	1.009.434.608.390
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	49.556.842.608	49.556.842.608
Trích lập các quỹ				46.526.134.796	(46.526.134.796)	-
Quĩ khen thưởng, phúc lợi					(26.159.401.618)	(26.159.401.618)
Chia cổ tức					(41.450.540.000)	(41.450.540.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 31/12/2017	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	330.809.219.306	111.017.421.074	989.381.509.380

b)Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 22 ngày 01 tháng 08 năm 2017, vốn điều lệ của công ty là 414.536.730.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo danh sách cổ đông tại ngày 30/06/2018		Vốn đã góp tại ngày	
	VNĐ	%	30/06/2018	31/12/2017
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	147.865.120.000	35.67%	147.865.120.000	147.865.120.000
Magbi Fun Limited	103.613.850.000	25.00%	103.613.850.000	103.613.850.000
Super Delta Pte. Ltd	62.672.890.000	15.12%	62.672.890.000	62.672.890.000
Vốn góp của các đối tượng khác	100.384.870.000	24.22%	100.384.870.000	100.384.870.000
Tổng	414.536.730.000	100.00%	414.536.730.000	414.536.730.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	41.453.673
- Cổ phiếu phổ thông	41.453.673	41.453.673
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- Cổ phiếu phổ thông	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	41.450.540
- Cổ phiếu phổ thông	41.450.540	41.450.540
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	22.008.026.509	2.349.669.168	24.357.695.677	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.597.887.783	3.597.887.783	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.092.512.500	2.092.512.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.083.541.673	12.843.257.080	32.355.254.133	5.571.544.620
Thuế thu nhập cá nhân	3.224.445.702	9.595.837.040	10.068.948.498	2.751.334.244
Thuế khác		1.005.105.952	1.005.105.952	
Tổng	50.316.013.884	30.479.163.571	72.472.298.591	8.322.878.864

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	1.330.72	75.029.73
Nợ khó đòi đã xử lý		2.473.112.684

18. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	530.924.649.511	506.166.182.847
Doanh thu bán hàng hóa	212.839.311.958	260.899.172.502
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.663.079.900	120.000.000
Tổng cộng	<u><u>745.427.041.369</u></u>	<u><u>767.185.355.349</u></u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(2.863.127.778)	4.207.043.514
	<u><u>(2.863.127.778)</u></u>	<u><u>4.207.043.514</u></u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	278.399.794.327	197.382.969.754
Giá vốn của hàng hóa đã bán	160.523.634.342	158.830.826.146
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	198.422.644	40.699.090
Tổng cộng	<u><u>439.121.851.313</u></u>	<u><u>356.254.494.990</u></u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.214.804	109.371.634
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	33.472.679	192.023.276
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.182.980.200	6.308.690.200
Tổng cộng	<u><u>6.274.667.683</u></u>	<u><u>6.610.085.110</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.113.595.032	226.624.527
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	57.382.503	49.228.621
Chiết khấu thanh toán	-	9.416.079
Tổng cộng	1.170.977.535	285.269.227

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.624.575.511	204.117.022.466
Chi phí nhân công	79.453.584.099	102.256.639.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.955.145.973	7.779.904.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.560.402.073	28.436.868.520
Chi phí bằng tiền	110.673.079.866	153.670.367.174
Tổng cộng	404.266.787.522	496.260.802.445

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	50.678.019.822	66.610.112.684
Chi phí nhân viên quản lý	24.604.933.065	34.174.532.512
Các khoản chi phí quản lý khác	26.073.086.757	32.435.580.172
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	195.355.032.939	216.504.541.475
Chi phí nhân viên	47.453.552.538	50.010.940.594
Chi phí quảng cáo	39.047.997.530	30.130.026.410
Chiết khấu bán hàng	27.046.019.484	51.365.491.051
Các khoản chi phí bán hàng khác	81.807.463.387	84.998.083.420

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.400.099.688	127.340.463.538
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.759.957.915)	(713.802.812)
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.423.022.285	5.594.887.388
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.182.980.200)	(6.308.690.200)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	60.640.141.773	126.626.660.726
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	12.128.028.355	25.325.332.145
Thuế TNDN bị truy thu (*)	715.228.725	2.159.812.804
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.843.257.080	27.485.144.949

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	2.119.897.831	1.737.088.545

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huỷ ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.229.024.400	3.192.419.292
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	10.233.381.374	9.863.859.600
Sau 5 năm	11.839.671.600	13.937.430.677
	25.302.077.374	26.993.709.569

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco

Công ty TNHH MTV TraphacoSapa

Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk

Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018</u>	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	901.695.600	19.136.250.940
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.608.088.135	16.312.652.892
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	13.069.853.776	32.763.777.941
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	58.846.452.949	252.853.358.784
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	144.261.255.982	320.981.598.512
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	12.487.830.636	32.169.935.000
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	149.228.376.280	42.966.009.010
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655.000	14.479.965.000
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	1.356.325.200	1.356.325.200
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	-	125.710.000
Cổ tức đã trả cho các cổ đông	82.760.482.300	103.497.308.000
Thù lao ban Tổng giám đốc	4.161.157.854	11.689.962.000
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>30/06/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đăk Lăk	3.897.729.290	3.998.003.595
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.167.112.183	891.305.683
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	124.251.091.088	226.107.607.945
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	55.047.833.106	51.627.933.487
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.660.690.840	5.586.439.975
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	53.612.887.971	15.796.033.680
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	42.260.607.978	669.470.278

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý II/2018 so với Quý II/2017 như sau:

	<u>Quý 2/2018</u>	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	19.122.065.018 VNĐ	59.449.668.254 VNĐ	79,61%

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

- + Giá vốn hàng bán tăng 6% so với cùng kỳ
- + Chi phí bán hàng tăng 3% so với cùng kỳ

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 2 /2018 biến động giảm 79,61% so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 2/2018 của Công ty cổ phần Traphaco.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2018



Trần Túc Mã